

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 52/2025/DS-ST

Ngày: 28/5/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Xuân Tiến.

2. Ông Trần Văn Tiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Đình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 554/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-DS ngày 8 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 122/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lê Hồng H**; sinh năm: 1954; địa chỉ: A khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà H Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1970; địa chỉ: số D khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre

* *Bị đơn:* 1/Ông **Lê Thanh P** Sinh năm: 1975; địa chỉ: khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lê Thị Thanh T1** năm: 1979; địa chỉ: khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà T2 mặt tại; ông P T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 1 năm 2024, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Tiến T3 B:

Do có mối quan hệ quen biết, bà H1 cho vợ chồng ông P T1 chơi hụi và mượn tiền nhiều lần. Thời gian đầu, ông P2 bà T1 cũng đóng hụi chết và trả tiền lãi để tạo

lòng tin với bà H2 năm 2018, số tiền tổng cộng bà T1Pnợ bà H3 85.000.000 đồng. Ngày 13/3/2018, bà T1ông P1 làm giấy nợ bà H4 tiền 85.000.000 đồng và hứa trả mỗi tháng 4.000.000 đồng. Nhưng sau khi làm giấy nợ thì bà T1ông P1không trả tiền như đã hứa. Giấy nợ ngày 13/3/2018, bà T1không có ký tên, nhưng bà T1có biết và là người trực tiếp đi vô hụi và mượn tiền. Ông P T1vẫn là vợ chồng vẫn sinh sống và sinh hoạt chung trong 1 gia đình. Do đó, bà H5 cầu ông P2 bà T1có trách nhiệm liên đới trả số tiền 85.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản làm việc ngày 07/02/2025, ông Nguyễn T4 P1trình bày: Ông có nhận các văn bản của Tòa án gửi. Việc bà H6 kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền nợ hụi và vay là 85.000.000 đồng ông không đồng ý. Lúc trước, vợ ông là bà T1có vô hụi của bà H, đồng thời cũng có vay tiền của bà H7 số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông P1không biết chính xác vì vợ ông là người vô hụi và vay tiền. Lúc trước vô hụi và vay tiền của bà H để vợ chồng kinh doanh, mua bán hủ tiếu, sinh hoạt chung cho gia đình. Trong thời gian thiếu nợ thì vợ chồng ông P1cũng có trả dần được một số tiền nợ cho H8 cứ là giấy tờ trả tiền ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Chữ ký trong giấy nợ ngày 13/3/2018 là của ông ký, đúng là chữ ký của ông. Ông P1ký trong giấy nợ vì bà H9 ông ký. Thực tế thì ông P1bà T1còn thiếu nợ hụi và tiền vay của bà H tuy nhiên số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông P1không biết chính xác số tiền cụ thể, cho nên trước yêu cầu khởi kiện của bà H10 P1không đồng ý.

Bị đơn bà Lê Thị Thanh T5 được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý số: 554/TB-TLVA ngày 19/12/2024, nhưng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không có yêu cầu phản tố.

Ngoài ra, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 15/TB-TA ngày 07/02/2025; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 31/TB-TA ngày 18/3/2025; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 22/2025/TB-TA ngày 08/4/2025, nhưng ông P1và bà T1vắng mặt không có lý do, nên không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào nội dung trình bày của nguyên đơn theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng H11 Buộc ông Lê Thanh P2 bà Lê Thị Thanh T6 đòi trả cho bà H4 tiền nợ vay 85.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ tranh chấp giữa bà Lê Hồng H12 ông Lê Thanh P2 bà Lê Thị Thanh T7 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Lê Thanh P2 bà Lê Thị Thanh T8 hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Thanh P2 bà Lê Thị Thanh T7 vắng mặt không lý do; Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Thanh P2 bà Lê Thị Thanh T9 phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:*

[3.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Bà H5 cầu ông P2 bà T1 trả số tiền nợ vay 85.000.000 đồng (T2mười lăm triệu đồng). Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà H13 cấp “*Giấy nợ ngày 13/3/2018*”. Căn cứ vào Giấy mượn tiền thì đây là giao dịch vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi được qui định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Trước chứng cứ của bà Hồng P3 nhận chữ ký tại “*Giấy nợ ngày 13/3/2018*” là của ông, căn cứ vào khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Ông P4 rằng ông có ký vào giấy nợ, nhưng bị ép ký, có nợ nhưng số tiền nợ cụ thể còn bao nhiêu thì không biết cụ thể, sẽ cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền nợ còn lại. Tòa án đã ra thông báo về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ. Nhưng ông P2 bà T1 không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P2 bà T7 vắng mặt vẫn không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp. Điều này cho thấy ông P2 bà T7 không có thiện chí giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H3 có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi, nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3. 3] *Xem xét về yêu cầu liên đới:* Ông P thừa nhận việc vay mượn tiền vàng là để lo sinh hoạt chung của vợ chồng, đáp ứng nhu cầu thiết yếu khi túng thiếu. Lời trình bày của ông P6 hợp với lời trình bày của bà H14 việc vay tiền để vợ chồng lo kinh tế chung. Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông

báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà T7 biết nhưng bà T7 không có ý kiến phản hồi. Ông P T1 là vợ chồng, hôn nhân đang tồn tại, căn cứ Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần buộc bà T7 có nghĩa vụ liên đới với ông P trả cho H4 tiền nợ vay 85.000.000 đồng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông P2 bà T7 phải có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án là $85.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.250.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 357, 463, 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Hồng H11

Buộc ông Nguyễn T4 P1 và bà Lê Thị Thanh T7 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Hồng H số tiền 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) theo Giấy nợ ngày 13/3/2018. Ghi nhận Lê Hồng H không có yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn T4 P1 và bà Lê Thị Thanh T7 có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 4.250.000 (Bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) đồng.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Bà H1 mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án 28/5/2025.

Bà T1ông P1vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Xuân Tiến Trần Văn T10

Nguyễn Thị Thanh L